TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2018/DS-ST
Ngày 27 – 4 – 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay và mượn tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Tiến Sĩ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Bà Trần Kim Nguyện

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2018/TLST-DS, ngày 30 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay và mượn tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thu T; Địa chỉ cư trú: Số 1B, đường A, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đ (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Minh K; Bà Nguyễn Trọng N; Địa chỉ cư trú: Số 324, khóm G, phường H, thành phố D, tỉnh Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lưu Thu T trình bày: Bà có cho vợ chồng ông K, bà N vay tiền và mượn vàng vào các lần cụ thể như sau:

- Ngày 02/11/2014 âm lịch vay số tiền 300.000.000đ
- Ngày 05/10/2015 vay 100.000.000đ
- Ngày 30/9/2015 mượn 20 chỉ vàng SJC

Khi vay thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, quá trình vay vợ chồng ông K, bà N có trả cho bà được một khoản tiền lãi nhưng bà không nhớ là bao nhiêu. Đối với khoản tiền vay ngày 02/11/2014 vợ chồng ông K ngưng đóng lãi từ ngày 06/9/2016 âm lịch đến nay và khoản tiền vay ngày 05/10/2015 thì ngưng đóng lãi từ ngày 18/9/2016 âm lịch đến nay. Đến ngày 17/8/2017 ông K, bà N trả được vốn 100.000.000đ thì ngưng

cho đến nay. Tại tòa bà T yêu cầu ông K, bà N hoàn trả cho bà số tiền vốn 300.000.000đ và 20 chỉ vàng SJC, ngoài ra bà yêu cầu tính lãi theo lãi suất nhà nước quy định từ ngày 18/9/2016 âm lịch đến nay.

Đối với ông Phạm Minh K và bà Nguyễn Trọng N trong quá trình giải quyết vụ án được chính quyền địa phương cho biết ông K, bà N có hộ khẩu và sinh sống tại địa chỉ số 324, khóm G, phường H, thành phố D, tỉnh Đ nhưng thường xuyên vắng nhà và từ tháng 01/2018 ông K, bà N bỏ địa phương đi nhưng không trình báo địa phương biết địa chỉ mới là do cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định tại nơi cư trú cuối cùng của ông K, bà N như niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ theo quy định. Song ông K, bà N vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt đương sự theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông K, bà N đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến nên đã tự tước đi quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay và mượn tài sản. Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch của các đương sự là có thật xảy ra được thể hiện tại các biên nhận ngày 02/11/2014 âm lịch; ngày 30/9/2015; ngày 05/10/2015. Xét số tiền vốn mà đôi bên giao dịch với nhau là phù hợp nên không cần phải điều chỉnh.

Tại phiên tòa bà T xác định ông K, bà N có đóng lãi cho bà một thời gian thì ngưng nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền; khoản vay 300.000.000đ đóng lãi đến ngày 06/9/2016 âm lịch, còn khoản vay 100.000.000đ đóng lãi đến ngày 18/9/2016 âm lịch thì ngưng đến nay. Riêng số tiền vốn thì ngày 17/8/2017 ông K, bà N có trả được 100.000.000đ vốn của khoản vay 100.000.000đ. Nay tại tòa bà T yêu cầu ông K, bà N trả 20 chỉ vàng SJC và số tiền vốn 300.000.000đ cùng với khoản lãi phát sinh theo lãi suất do nhà nước quy định từ ngày 06/9/2016 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi của khoản tiền vay 100.000.000đ từ ngày 18/9/2016 âm lịch đến ngày 17/8/2017. Đối với ông K, bà N tuy đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên đã tự tước đi quyền và lợi ích hợp pháp của mình, do đó xét thấy yêu cầu của bà T là có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Về số tiền lãi được tính như sau:

- Khoản tiền vay 300.000.000đ: từ ngày 06/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 06/10/2016 dương lịch) đến ngày 27/4/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 19 tháng 21 ngày x 300.000.000đ x 1,66% = 98.106.000đ.

- Khoản tiền vay 100.000.000đ: Từ ngày 18/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 18/10/2016 dương lịch) đến ngày 17/8/2017 là 9 tháng 29 ngày x 100.000.000đ = 16.544.666đ.

Tổng cộng hai khoản vốn và lãi là:

300.000.000 đ + 98.106.000đ + 16.544.666 = 414.650.666.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông K, bà N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của Bà Lưu Thu T.

Buộc ông Phạm Minh K, bà Nguyễn Trọng N hoàn trả cho bà Lưu Thu T 20 chỉ vàng SJC và số tiền 414.650.666đ.

Kể từ ngày bà Lưu Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Minh K và bà Nguyễn Trọng N không tự nguyện thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông K, bà N phải chịu số tiền là 20.586.000đ (chưa nộp).

- Bà Lưu Thu T không phải nộp. Vào ngày 12/12/2017, bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 12.760.000đ tại chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo biên lai số 0011731 được nhận lại toàn bộ khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông K, bà Nh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Tiến Sĩ